

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

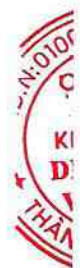
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Bà Bùi Thu Trang	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Ông Đoàn Ngọc Đoan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Đức	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 01 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Trưởng Ban kiểm soát
------------------------	----------------------

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ

Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 10/GUQ-QLQ-TCHC của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty ngày 26 tháng 5 năm 2026)
-----------------	--

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

100-C
CÔNG TY
H
TOÁN
ITTE
NAM
HÀ

3 - C
CÔN
CH NH
T TH
QUÁN
AN H
CÔNG
VI
TR

Số: 0187 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 13 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng do công ty này kiểm toán, với báo cáo kiểm toán đề ngày 26 tháng 3 năm 2026 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		229.073.989.428	219.100.619.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.669.094.114	17.571.749.031
1. Tiền	111		8.669.094.114	3.571.749.031
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	219.570.023.533	197.133.291.352
1. Đầu tư ngắn hạn	121		222.849.953.335	211.798.863.552
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.279.929.802)	(14.665.572.200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		569.696.271	3.867.873.141
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		145.000.000	75.000.000
2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	7	596.863.899	413.201.674
3. Các khoản phải thu khác	135		20.728.945	3.494.696.122
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(192.896.573)	(115.024.655)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		265.175.510	527.705.916
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	251.436.210	502.705.916
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		13.739.300	25.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.712.257.272	211.553.372.367
I. Tài sản cố định	220		3.154.769	6.754.667
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.154.769	6.754.667
- Nguyên giá	222		2.406.174.700	2.406.174.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.403.019.931)	(2.399.420.033)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		808.708.000	808.708.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(808.708.000)	(808.708.000)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	211.500.000.000	211.500.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		211.500.000.000	211.500.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		209.102.503	46.617.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	184.102.503	21.617.700
2. Tài sản dài hạn khác	268		25.000.000	25.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		440.786.246.700	430.653.991.807

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		3.850.747.918	4.786.271.122
I.	Nợ ngắn hạn	310		3.850.747.918	4.786.271.122
1.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.346.010.994	288.755.387
2.	Phải trả người lao động	315		1.357.386.730	2.254.483.111
3.	Chi phí phải trả	316		-	607.740.740
4.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		47.106.372	32.177.744
5.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	14	1.100.243.822	1.603.114.140
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		436.935.498.782	425.867.720.685
I.	Vốn chủ sở hữu	410	15	436.935.498.782	425.867.720.685
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2.	Quỹ dự phòng tài chính	418		30.691.810.009	30.691.810.009
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		23.862.826.083	23.862.826.083
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		82.380.862.690	71.313.084.593
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		440.786.246.700	430.653.991.807
(440=300+400)					

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		127.395.096.000	83.277.396.000
Trong đó:				
1.1. Chứng khoán giao dịch	007		127.395.096.000	83.277.396.000
2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		240.300.000.000	307.300.000.000
3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	16	22.440.183.122	3.471.145.361
3.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		22.432.719.309	3.463.688.775
3.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		7.463.813	7.456.586
4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	17	1.982.507.728.843	1.133.357.728.843
4.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	17.1	1.978.917.728.843	1.129.767.728.843
4.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042	17.2	3.590.000.000	3.590.000.000
5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		2.000.000	-
6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	18	839.841.955	2.754.337.662


Nguyễn Thị Diệu Quỳnh
Người lập biểu


Trần Mạnh Tiến
Phụ trách kế toán



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	01	20	1.544.761.106	2.987.759.840
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)	10		1.544.761.106	2.987.759.840
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	21	2.443.786.257	1.846.393.062
4. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(899.025.151)	1.141.366.778
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	8.928.926.430	4.104.690.503
6. Chi phí tài chính	22	23	(11.276.176.506)	1.075.209.592
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	5.463.866.423	3.154.555.804
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		13.842.211.362	1.016.291.885
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.842.211.362	1.016.291.885
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	2.774.433.265	209.373.049
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.067.778.097	806.918.836

Nguyễn Thị Diệu Quỳnh
Người lập biểu

Trần Mạnh Tiến
Phụ trách kế toán



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

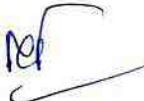
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.842.211.362	1.016.291.885
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.599.898	78.599.898
Các khoản dự phòng	03	(11.307.770.480)	1.048.725.243
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.950.538.541)	(458.690.504)
3. (Lỗ)/Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.412.497.761)	1.684.926.522
Thay đổi các khoản phải thu	09	(275.952.388)	(3.058.297.390)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.569.151.924)	(871.003.740)
Thay đổi chi phí trả trước	12	88.784.903	41.074.038
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	2.259.847.619	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.637.934.227)	(3.103.952.441)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	26.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(528.870.318)	(609.006.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.049.774.096)	(5.916.259.823)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(236.999.500.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	231.961.725.414	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	184.893.765	139.444.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.852.880.821)	139.444.872
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	(8.902.654.917)	(5.776.814.951)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	17.571.749.031	11.620.271.216
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	8.669.094.114	5.843.456.265


Nguyễn Thị Diệu Quỳnh
Người lập biểu


Trần Mạnh Tiến
Phụ trách kế toán




Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty con do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 72/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 6 năm 2026. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 300.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 25 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 25 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”). Theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99, Công ty đã lựa chọn không phân loại lại dữ liệu tương ứng. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của kỳ này có thể không so sánh được với dữ liệu tương ứng của kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và các khoản đầu tư khác. Đầu tư ngắn hạn với chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán. Đầu tư ngắn hạn với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ (bao gồm giá mua ban đầu, lãi dự thu lũy kế và phân bổ chiết khấu/phụ trội theo phương pháp lãi suất thực tế) trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được xác định là chênh lệch giữa giá chứng khoán thực tế trên thị trường với giá trị chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022 (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) do Bộ Tài chính ban hành quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi, và Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 (“Thông tư 114”) của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty quản lý quỹ.

Giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn vào các đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư 48 và Thông tư số 114. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản là 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, lắp đặt, bảo trì, chi phí mua bảo hiểm, chi phí phần mềm, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở vốn thực góp của chủ sở hữu tại Công ty theo tổng số vốn điều lệ đã được đăng ký.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển về cho chủ sở hữu theo quyết định của chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty, các quy định của pháp luật Việt Nam và phê duyệt của Hội đồng Thành viên Công ty.

Quỹ dự phòng được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư 114/2014/TT-BTC bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng Thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các nhà đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản chi phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư;
- Doanh thu lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn;
- Thu nhập từ mua bán chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn bình quân của chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động mua bán công cụ thị trường tiền tệ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn công cụ thị trường tiền tệ; và
- Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	99.256.733	105.106.049
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.569.837.381	3.466.642.982
Các khoản tương đương tiền	-	14.000.000.000
	8.669.094.114	17.571.749.031

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	1.633.285	23.165.246.583	4.171.515	50.425.094.202
<i>Cổ phiếu bị giảm giá</i>				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	47.685	6.085.267.230	45.415	6.085.267.230
Cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	100.000	1.950.000.000	290.000	5.655.000.000
Cổ phiếu CTCP Tập đoàn Hòa Phát	11.000	259.500.000	-	-
<i>Cổ phiếu</i>				
Cổ phiếu Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.474.600	14.870.479.353	3.836.100	38.684.826.972
Trái phiếu	445.000	45.977.643.739	-	-
Trái phiếu CTCP Masan Meatlife (i)	400.000	41.246.515.470	-	-
Trái phiếu CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam (ii)	45.000	4.731.128.269	-	-
Đầu tư khác	6.656.258	153.707.063.013	4.156.325	161.373.769.350
Chứng chỉ quỹ Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	4.156.225	50.000.000.000	4.156.225	50.000.000.000
Chứng chỉ quỹ cân bằng	2.500.000	25.000.000.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	33	33.040.684.932	100	101.373.769.350
Tiền gửi có kỳ hạn (iv)		45.666.378.081		10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.279.929.802)		(14.665.572.200)
	8.734.543	219.570.023.533	8.327.840	197.133.291.352

- (i) Thể hiện trái phiếu CTCP Masan Meatlife có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày phát hành 26 tháng 8 năm 2021 đến ngày đáo hạn 26 tháng 8 năm 2026, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, giá mua 102.468/trái phiếu. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi, bằng 3,9%/năm cộng (+) mức bình quân lãi suất tiền gửi bằng VND kỳ hạn 12 tháng do bốn ngân hàng thương mại gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) công bố tại từng thời điểm.

- (ii) Thẻ hiện trái phiếu CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam có kỳ hạn 3 năm kể từ ngày phát hành 04 tháng 7 năm 2023 đến ngày đáo hạn 04 tháng 7 năm 2026, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, giá mua 102.710/trái phiếu. Lãi suất áp dụng là lãi suất cố định, bằng 10,5%/năm.
- (iii) Thẻ hiện chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7%/năm).
- (iv) Thẻ hiện tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất 8,5% - 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7,8%/năm)

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thường (xem Thuyết minh số 18)	506.324.413	353.526.940
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	90.539.486	59.674.734
	596.863.899	413.201.674

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số đầu kỳ
Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND	Trích lập VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GAIA INVEST	93.479.445	49.369.859	16.997.259
Vũ Thanh Sơn	82.652.055	82.652.055	-
Nguyễn Quốc Ánh	152.500.003	60.874.659	60.874.659
	328.631.503	192.896.573	77.871.918
			145.994.516
			115.024.655

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo trì	84.388.903	134.132.674
Chi phí bảo hiểm	51.463.152	116.518.512
Công cụ, dụng cụ	50.380.672	77.489.247
Chi phí phần mềm	46.409.295	95.279.295
Chi phí dịch vụ khác	18.794.188	79.286.188
	251.436.210	502.705.916
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	157.157.164	-
Chi phí khác	26.945.339	21.617.700
	184.102.503	21.617.700

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.440.675.700	965.499.000	2.406.174.700
Số dư cuối kỳ	1.440.675.700	965.499.000	2.406.174.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.440.675.700	958.744.333	2.399.420.033
Khấu hao trong kỳ	-	3.599.898	3.599.898
Số dư cuối kỳ	1.440.675.700	962.344.231	2.403.019.931
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	-	6.754.667	6.754.667
Số dư cuối kỳ	-	3.154.769	3.154.769

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.370.175.700 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.370.175.700 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	808.708.000
Số dư cuối kỳ	808.708.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	808.708.000
Khấu hao trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	808.708.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 808.708.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 808.708.000 VND).

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Tỷ lệ đầu tư	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ đầu tư	Số lượng	Giá trị
	%			%		
Đầu tư dài hạn khác		20.730.000	211.500.000.000		20.730.000	211.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	5	11.580.000	120.000.000.000	5	11.580.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa	30	9.150.000	91.500.000.000	30	9.150.000	91.500.000.000
(i)						
		20.730.000	211.500.000.000		20.730.000	211.500.000.000

- (i) Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa (“Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa”) được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106159826 ngày 22 tháng 4 năm 2013 và Giấy chứng nhận sửa đổi gần nhất ngày 3 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ 305 tỷ VND. Theo Thỏa thuận liên danh từ năm 2013, Công ty chiếm 50% vốn điều lệ của Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa, trong đó 20% giá trị vốn góp là Công ty đại diện đứng tên cho các nhà đầu tư ủy thác của Công ty. Khoản đầu tư này được Công ty nắm giữ không nhằm mục đích kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể, do đó Công ty phân loại khoản đầu tư này là đầu tư dài hạn khác.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.742.064	34.954.964	37.194.360	502.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp	209.009.288	2.774.433.265	1.637.934.227	1.345.508.326
Thuế thu nhập cá nhân	77.004.035	518.156.213	595.160.248	-
	288.755.387	3.327.544.442	2.270.288.835	1.346.010.994

14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.603.114.140	1.199.471.569
Được cấp từ Ngân hàng mẹ	26.000.000	-
Chi trả trong kỳ	(528.870.318)	(609.006.812)
Số dư cuối kỳ	1.100.243.822	590.464.757

16. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	3.471.145.361	1.447.031.242
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	3.463.688.775	1.447.031.242
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	7.456.586	-
Số tăng trong kỳ	877.309.307.610	404.359.936.804
Tăng từ thực hiện các giao dịch ủy thác	877.309.307.610	404.359.936.804
Số giảm trong kỳ	(858.340.269.849)	(403.989.707.434)
Giảm do thực hiện các giao dịch ủy thác	(858.340.269.849)	(403.989.707.434)
Số dư cuối kỳ	22.440.183.122	1.817.260.612
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	22.432.719.309	1.817.260.612
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	7.463.813	-

17. DANH MỤC NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

17.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	1.383.512.170.843	334.362.170.843
Trong đó:		
Cổ phiếu bị giảm giá	329.361.800.000	329.361.800.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	24.000.000.000	24.000.000.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	5.361.800.000	5.361.800.000
Cổ phiếu không bị giảm giá	1.054.150.370.843	5.000.370.843
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	321.100.000.000	-
- Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	728.050.000.000	-
- Cổ phiếu các đơn vị khác	5.000.370.843	5.000.370.843
Cổ phiếu không niêm yết	337.305.558.000	337.305.558.000
Trong đó:		
Cổ phiếu bị giảm giá	206.746.658.000	206.746.658.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư PV - Inconess	166.746.658.000	166.746.658.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ phiếu các đơn vị khác	130.558.900.000	130.558.900.000
Trái phiếu	20.000.000.000	220.000.000.000
Đầu tư khác	238.100.000.000	238.100.000.000
	1.978.917.728.843	1.129.767.728.843

17.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trái phiếu	3.150.000.000	3.150.000.000
Chứng chỉ quỹ	440.000.000	440.000.000
	3.590.000.000	3.590.000.000

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả phí quản lý danh mục (xem thuyết minh số 7)	506.324.413	353.526.940
Phải trả thuế thu nhập của nhà đầu tư được ủy thác	36.000.000	2.208.399.082
Phải trả khác của nhà đầu tư ủy thác	297.517.542	192.411.640
	839.841.955	2.754.337.662

19. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	900.240.000	900.240.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.350.360.000	1.800.480.000
	2.250.600.000	2.700.720.000

Khoản thuê hoạt động của Công ty là thuê văn phòng. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã ký Hợp đồng thuê văn phòng số 12/25/HĐTVP/VBSE-VTBC với Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương cho việc thuê văn phòng và mượn các tài sản gắn liền với diện tích thuê tại Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê có thời hạn 3 năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025. Theo Hợp đồng thuê, Công ty phải trả tiền thuê bằng Đồng Việt Nam định kỳ 6 tháng/lần vào đầu mỗi kỳ thanh toán với số tiền mỗi năm phải trả là 900.240.000 VND đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí quản lý, tiền điện, tiền nước, bảo vệ tòa nhà, các khoản thuế, phí và các nghĩa vụ tài chính khác.

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty đầu tư chứng khoán	385.325.965	329.175.582
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1.159.435.141	2.658.584.258
	1.544.761.106	2.987.759.840

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	612.867.389	202.530.542
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1.830.918.868	1.643.862.520
	2.443.786.257	1.846.393.062

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.177.101.686	458.690.504
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000.000	-
Doanh thu từ hoạt động đầu tư, mua bán chứng khoán	4.827.996.905	-
Doanh thu từ hoạt động đầu tư, mua bán công cụ thị trường tiền tệ	2.918.827.839	3.645.999.999
	8.928.926.430	4.104.690.503

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua bán công cụ thị trường tiền tệ	1.126.872	-
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(11.385.642.398)	1.065.363.600
Chi phí từ hoạt động đầu tư, mua bán chứng khoán	99.374.035	-
Chi phí khác	8.964.985	9.845.992
	(11.276.176.506)	1.075.209.592

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3.803.818.860	2.425.568.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.599.898	3.599.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	651.338.566	327.433.822
Các chi phí khác	1.005.109.099	397.953.553
	5.463.866.423	3.154.555.804

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	5.795.708.357	3.837.325.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.599.898	78.599.898
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	213.988.281	126.748.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.013.060.180	539.561.848
Các chi phí khác	881.295.964	418.713.259
	7.907.652.680	5.000.948.866

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	13.842.211.362	1.016.291.885
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(5.000.000)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	34.954.964	30.573.360
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.872.166.326	1.046.865.245
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.774.433.265	209.373.049

Số liệu kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Quỹ Đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cân bằng Ngân hàng Công thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý
Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Indovina	Ngân hàng liên doanh của Ngân hàng mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu quản lý quỹ ủy thác đầu tư	385.325.965	328.564.809
Quỹ Đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	354.198.375	328.564.809
Quỹ Đầu tư Cân bằng Ngân hàng Công thương Việt Nam	31.127.590	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.913.185	2.233.722
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.815.868	2.009.728
Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank	1.097.317	223.994

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua chứng chỉ quỹ	25.000.000.000	-
Quỹ Đầu tư Cân bằng Ngân hàng Công thương Việt Nam	25.000.000.000	-
Bán chứng chỉ tiền gửi	23.450.800.000	101.808.493.150
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Indovina	23.450.800.000	101.808.493.150
Phí quản lý hợp đồng ủy thác	15.890.411	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	15.890.411	-
Phí lưu ký chứng khoán và phí giao dịch	70.230.305	9.362.172
Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank	70.230.305	9.362.172
Phí chuyển tiền và phí duy trì tài khoản	462.000	6.358.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	462.000	6.358.000
Chi phí thuê văn phòng	409.200.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank	409.200.000	-
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản	-	9.545.222
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	9.545.222
Chi mua hàng hóa	-	122.202.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	122.202.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	7.642.493.445	2.751.246.607
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.844.845.265	2.493.325.439
Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank	4.797.648.180	257.921.168
Tiền gửi của nhà đầu tư tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21.339.140.754	376.386.359
Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank	30.247.933	30.217.951
Nhà đầu tư khác	21.308.892.821	346.168.408
Đầu tư ngắn hạn	75.000.000.000	50.000.000.000
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cân bằng Ngân hàng Công thương Việt Nam	25.000.000.000	-
Quản lý quỹ đầu tư	123.467.087.246	70.246.484.992
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	73.059.504.611	70.246.484.992
Quỹ Đầu tư Cân bằng Ngân hàng Công thương Việt Nam	50.407.582.635	-
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý công ty	90.539.486	60.770.624
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	59.411.896	59.674.734
Quỹ Đầu tư Cân bằng Ngân hàng Công thương Việt Nam	31.127.590	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	1.095.890

Thu nhập của Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã trả trong kỳ như sau:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Duy Hải	Chủ tịch Hội đồng Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2025	123.500.000	222.000.000
Bà Bùi Thu Trang	Chủ tịch Hội đồng Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2025	104.500.000	-
Ông Đoàn Ngọc Đuan	Thành viên Hội đồng Thành viên		192.000.000	162.000.000
Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025	13.182.395	283.060.109
Ông Nguyễn Hồng Đức	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Thành viên	Quyền Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025, miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2025 Phó Tổng giám đốc bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2025, miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026 Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026	835.484.419	408.595.620
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2025, miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026 Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2025, bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 01 năm 2026	669.401.806	524.897.074
Ông Trần Đình Phúc	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2025	63.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2025	9.000.000	-
			2.010.068.620	1.672.552.803

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyễn Thị Diệu Quỳnh
Người lập biểu

Trần Mạnh Tiến
Phụ trách kế toán

Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2026